

Bản án số: 336/2025/DS-PT
Ngày 20-6-2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh.

Bà Ngô Thị Bích Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 185/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 290/2025/QĐ-PT, ngày 19 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 366/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ A, ấp Đ, xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1967; địa chỉ: số A, tổ B, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23/8/2024); vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: tổ F, ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ F, ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L trình bày:

Ngày 20/9/2020, bà Nguyễn Thị T hỏi vay của bà Nguyễn Ngọc L số tiền 546.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng, thời hạn vay không thỏa thuận, khi nào cần lấy gốc thì báo với bà T trước 10 ngày để chuẩn bị, hai bên có lập Giấy vay tiền 20/9/2020, có chữ ký của bà L, bà T và dấu lấn tay của bà T. Đến ngày 10/10/2020, bà T tiếp tục hỏi vay của bà L số tiền 312.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng, thời hạn vay không thỏa thuận, khi nào cần lấy gốc thì báo cho bà T trước khoảng 01 tháng để chuẩn bị, hai bên có lập Giấy vay tiền ngày 10/10/2020 có chữ ký của bà L, bà T. Tổng số tiền bà L cho bà T vay hai lần là 858.000.000 đồng. Sau khi vay, bà T chỉ thanh toán tiền lãi từ tháng 11/2020 đến tháng 3/2022 được 15 tháng với tổng số tiền lãi là 180.000.000 đồng thì không đóng tiền lãi nữa. Đến ngày 26/8/2023, bà L gửi thông báo cho bà T yêu cầu trả nợ trong thời hạn 10 ngày. Tuy nhiên, hết thời hạn đã thông báo trên nhưng bà T không trả bất cứ số tiền nào cho bà L. Vì vậy, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả tiền vay theo Giấy vay tiền ngày 20/9/2020 với số tiền nợ gốc là 546.000.000 đồng, tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng, tạm tính từ tháng 10/2022 đến tháng 11/2024 là 25 tháng x 546.000.000 đồng = 204.750.000 đồng.

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả tiền vay theo Giấy vay tiền ngày 10/10/2020 với tiền nợ gốc là 312.000.000 đồng và không yêu cầu tính tiền lãi.

2. Quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và bà nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L có quan hệ quen biết. Bà T không nhớ rõ ngày bao nhiêu chỉ nhớ vào khoảng tháng 9, 10 năm 2020, bà T có ký 02 giấy vay tiền do bà L lập, mỗi giấy nợ vay số tiền là 100.000.000 đồng, tổng số tiền vay hai lần là 200.000.000 đồng. Giấy vay tiền ngày 10/10/2020 được ghi trên 01 giấy ô li học sinh, khi đó bà T ký là tờ giấy trắng chưa có ghi nội dung gì, bà L nói ký trước xác nhận vay tiền của bà L rồi sau đó bà L về ghi nội dung vay số tiền là 100.000.000 đồng vào sau, nhưng bà T không biết vì sao đến nay giấy vay tiền này lại ghi nội dung bà T vay của bà L số tiền 312.000.000 đồng.

Đối với Giấy vay tiền ngày 20/9/2020, bà L đưa ra cho bà T là tờ giấy có đánh máy sẵn nhưng chưa có ghi nội dung gì, bà L nói bà T ký tên và lấn tay xác nhận vay tiền bà L trước rồi sau đó bà L về ghi nội dung vay số tiền là 100.000.000 đồng, nhưng bà T không biết vì sao đến nay giấy vay tiền này lại ghi nội dung bà T vay của bà L số tiền 546.000.000 đồng.

Tại các lần vay tiền trên, hai bên không thỏa thuận với nhau về thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, hai bên có thỏa thuận miệng với nhau không ghi vào giấy vay tiền với mức lãi suất vay là 15%/tháng (tức là 15.000.000 đồng/tháng trên số tiền vay

là 100.000.000 đồng). Hàng tháng, bà T trả lãi cho bà L số tiền 30.000.000 đồng cho 02 giấy vay tiền với tổng nợ gốc là 200.000.000 đồng, chứ không phải lãi suất 1,5%/tháng như bà L trình bày và yêu cầu trong vụ án.

Kể từ khi lập giấy vay tiền vào tháng 9, 10 năm 2020, hàng tháng bà T có trả cho bà L số tiền lãi là 30.000.000 đồng bằng tiền mặt nhưng không lập giấy tờ gì về việc trả tiền lãi và cũng không nhớ trả tiền lãi được bao nhiêu tháng và trả số tiền bao nhiêu. Tuy nhiên, khi bà T ngừng trả tiền lãi do hoàn cảnh kinh tế khó khăn thì bà L thuê giang hồ đến nhà quậy phá, hăm dọa vào khoảng thời gian nào thì bà T cũng không nhớ và bà L ép bà T chơi hụi để hốt hụi đóng tiếp tiền lãi cho bà L, số tiền bà L cho bà T hốt hụi để đóng tiền lãi của 200.000.000 đồng chứ không nhận được đồng nào từ tiền hụi, cứ như thế bà T vừa đóng tiền lãi của 200.000.000 đồng là 30.000.000 đồng và tiền hụi là 40.000.000 đồng, tổng phải đóng cho bà L là 70.000.000 đồng mỗi tháng, đóng được một thời gian bà T không còn khả năng đóng tiền thì bà L thuê giang hồ đến nhà đe dọa, uy hiếp gia đình. Vì lo sợ nên bà Nguyễn Ngọc T1 con gái bà T đứng ra thương lượng với bà L chỉ trả số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng mà bà L đã vay của bà T với hình thức mỗi tháng trả 10.000.000 đồng nhưng bà L không đồng ý và yêu cầu trả 15.000.000 đồng mỗi tháng nên bà T1 trả cho bà L 15.000.000 đồng mỗi tháng bằng hình thức chuyển khoản, trả được 180.000.000 đồng thì bà T1 bệnh nên không tiếp tục trả. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L thì bà T không chấp nhận toàn bộ.

3. Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc T1 trình bày:

Bà Nguyễn Ngọc T1 là con ruột của bị đơn bà Nguyễn Thị T. Việc vay mượn tiền giữa bà L và bà T thì bà T1 không biết. Khi bà T không có khả năng trả tiền cho bà L, thì bà L thuê giang hồ đến nhà quậy phá, chửi bới, uy hiếp bà T thì bà T1 mới đứng ra trả cho bà L số tiền là 180.000.000 đồng thông qua chuyển khoản 12 lần mỗi lần 15.000.000 đồng vào số tài khoản 050085278451 Ngân hàng S chủ tài khoản là bà Nguyễn Ngọc L. Bà T1 xác định, việc vay mượn tiền hay chơi hụi giữa bà L và bà T thì không biết và cũng không liên quan gì. Bà T1 chỉ đứng ra trả phần tiền bà L yêu cầu bà T trả. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L thì đề nghị Tòa án không chấp nhận, vì bà T1 đã trả thay bà T hết tiền nợ cho bà L và cũng không có yêu cầu bà T trả lại tiền.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 14/3/2025 của Tòa án nhân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L đối với yêu cầu buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả tiền lãi với mức lãi suất là 1,5%/tháng trên số tiền vay gốc là 546.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Ngọc L số tiền nợ gốc là 858.000.000 đồng (tám trăm năm mươi tám triệu đồng), trong đó: Giấy vay ngày 20/9/2020 là 546.000.000 đồng; Giấy vay ngày 10/10/2020 là 312.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 26/3/2025 bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 do ông Trần Văn H đại diện vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn nhận thấy: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay theo Giấy vay tiền ngày 20/9/2020 với số tiền vay là 546.00.000 đồng và Giấy vay tiền ngày 10/10/2020 với số tiền vay là 312.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn thừa nhận: Chữ ký, dấu lặn tay trên Giấy vay tiền ngày 20/9/2020 và Giấy vay tiền ngày 10/10/2020 là của nguyên đơn và bị đơn. Sự thừa nhận này của các đương sự là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng chỉ vay của nguyên đơn 02 lần với số tiền mỗi lần vay là 100.000.000 đồng, tổng số tiền là 200.000.000 đồng, lãi suất thực tế 15%/tháng (tức 15.000.000 đồng/ tháng trên số tiền vay là 100.000.000 đồng); Giấy vay tiền khi bị đơn ký là để trống nội dung rồi nguyên đơn tự điền số tiền vay sau như hiện nay. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày này của mình. Đối với lời trình bày của bị đơn về việc bà T1 là con ruột của bị đơn đã trả tiền gốc 15.000.000 đồng/tháng, chuyển khoản trả tiền cho bà T, số tiền đã chuyển 180.000.000 đồng, nguyên đơn thừa nhận có nhận tiền chuyển khoản của bà T1 nhưng là trả tiền lãi 1,5% từ tháng 11/2020 đến tháng 3/2022. Qua xem xét chứng cứ thấy rằng, bà T1 chuyển tiền không ghi nội dung là tiền gốc hay tiền lãi, nguyên đơn cho rằng tiền lãi, bị đơn cho rằng tiền gốc. Các bên đều thừa nhận hợp đồng vay có lãi, nên có căn cứ xác định đây là tiền lãi. Xét thấy, Giấy vay tiền ngày 20/9/2020 nguyên đơn vay số tiền là 546.00.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng. Nguyên đơn cho rằng bị đơn trả lãi được lãi 05 tháng từ tháng 11/2020 đến tháng 3/2023 với mức lãi suất 1,5%/ tháng: $546.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 15 \text{ tháng} = 122.850.000 \text{ đồng}$. Giấy vay tiền ngày 10/10/2020 với số tiền vay là 312.000.000 đồng không thể hiện lãi suất, bị đơn thừa nhận có thỏa thuận tiền lãi. Như vậy, các bên không thống nhất được về mức lãi suất nên căn cứ khoản

2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định mức lãi suất 10%/năm: $312.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 15 \text{ tháng} = 46.800.000 \text{ đồng}$. Như vậy, $180.000.000 \text{ đồng} - 122.850.000 \text{ đồng} - 46.800.000 \text{ đồng} = 10.350.000 \text{ đồng}$. Số tiền 10.350.000 đồng là vượt quá tiền lãi nên cần trừ vào tiền gốc. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 180.000.000 đồng là tiền lãi mà không cần trừ số tiền vượt quá là không đúng quy định pháp luật.

Đối với việc bị đơn trình bày từ khi lập giấy vay tiền tháng 9, tháng 10 năm 2020, bà T trả cho bà L1 70.000.000 đồng mỗi tháng nhưng bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Do đó, lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ. Đến ngày 26/8/2023, nguyên đơn gửi thông báo cho bị đơn yêu cầu trả nợ trong thời hạn 10 ngày, quá hạn thời hạn thông báo này nhưng bị đơn không trả tiền gốc. Do đó, căn cứ các Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 858.000.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu tính tiền lãi với số tiền 204.750.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp. Từ các lẽ trên, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở, bị đơn kháng cáo là có căn cứ chấp nhận 01 phần. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận 01 phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 14/3/2025 của Tòa án nhân thành phố T theo hướng trừ số tiền lãi vượt quá vào số tiền gốc mà bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp đến lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính tiền lãi số tiền là 204.750.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Phần quyết định này không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét Giấy vay tiền ngày 20/9/2020 hai bên thỏa thuận: Bên cho vay bà Nguyễn Ngọc L, bên vay bà Nguyễn Thị T, số tiền vay là 546.000.000 đồng (năm trăm bốn mươi sáu triệu đồng), hai bên có thỏa thuận mức lãi suất là 1,5%/tháng, thời hạn vay không thỏa thuận, giấy vay tiền này có bà L ký tên, bà T ký tên, lẫn tay; Giấy vay tiền ngày 10/10/2020 hai bên thỏa thuận: Bà Nguyễn Ngọc L có cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền 312.000.000 đồng (ba trăm mười hai triệu đồng), không thỏa thuận thời hạn và không ghi lãi suất, có chữ ký, chữ viết của bà T, bà L. Bà T thừa nhận bà có ký tên, lẫn tay vào 02 giấy nợ trên nên đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T cho rằng Giấy vay tiền ngày 20/9/2020 bà L đưa ra là giấy có đánh máy sẵn nhưng chưa có ghi nội dung số tiền cho vay, bà L nói bà T ký tên và lẫn tay xác nhận vào giấy vay tiền bà L trước, rồi sau đó bà L về ghi nội dung vay số tiền là 100.000.000 đồng vào sau, nhưng không biết vì sao đến nay giấy vay tiền này lại ghi nội dung bà T vay của bà L số tiền 546.000.000 đồng và Giấy vay tiền ngày 10/10/2020 ghi trên 01 giấy ô li học sinh, khi vay bà T ký vào tờ giấy này chưa có ghi nội dung gì, bà L nói ký xác nhận trước vay tiền của bà L rồi sau đó bà L về ghi nội dung vay số tiền là 100.000.000 đồng sau, nhưng không biết vì sao đến nay Giấy vay tiền này lại ghi nội dung bà T vay của bà L số tiền 312.000.000 đồng. Xét thấy, lời trình bày này của bà T không được bà L thừa nhận, bà T cũng không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền bà T đã vay của bà L trong hai lần vay theo hai giấy nợ trên mỗi lần số tiền vay là 100.000.000 đồng nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Ngoài ra, bà T còn trình bày từ khi lập giấy vay tiền tháng 9, tháng 10 năm 2020, bà T trả cho bà L 70.000.000 đồng mỗi tháng nhưng bà T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Do đó, lời trình bày này của bị đơn bà T cũng không có căn cứ chấp nhận. Ngày 26/8/2023, nguyên đơn bà L đã gửi thông báo cho bị đơn bà T yêu cầu trả nợ trong thời hạn 10 ngày, quá hạn thời hạn thông báo này nhưng bị đơn không trả tiền gốc. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc theo Giấy vay tiền ngày 20/9/2020 và Giấy vay tiền ngày 10/10/2020 với tổng số tiền nợ gốc 858.000.000 đồng, được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà T xác định có nhờ con bà T là bà T1 chuyển trả cho bà L số tiền là 180.000.000 đồng, bà L thừa nhận có nhận số tiền này của bị đơn nên đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn cho rằng số tiền này là tiền lãi, bị đơn cho rằng số tiền này là bị đơn trả tiền nợ gốc cho nguyên đơn. Xét Giấy vay tiền ngày 20/9/2020, hai bên thỏa thuận mức lãi suất là 1,5%/tháng nhưng không thỏa thuận thời hạn vay; Giấy vay tiền ngày 10/10/2020

hai bên không thỏa thuận thời hạn và cũng không thỏa thuận lãi suất. Do đó, tiền lãi sẽ được tính kể từ ngày nguyên đơn ra Thông báo về việc yêu cầu thanh toán nợ là ngày 26/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 14/3/2025. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện về tiền lãi nên số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 180.000.000 đồng này sẽ được trừ vào tổng số tiền nợ gốc 858.000.000 đồng. Như vậy, số tiền bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn là 678.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là chưa phù hợp nên có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ chấp nhận một phần.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật, do bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, 465, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 14/3/2025 của Tòa án nhân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về yêu cầu thanh toán số tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng tính trên số tiền vay gốc là 546.000.000 đồng (năm trăm bốn mươi sáu triệu đồng), với tổng số tiền lãi là 204.750.000 đồng (hai trăm lẻ bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị T thanh toán cho bà Nguyễn Ngọc L số tiền nợ gốc là 678.000.000 đồng (sáu trăm bảy mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành chậm thi hành thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

1.3. Không chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc L đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu thanh toán số tiền là 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng).

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí.

- Bà Nguyễn Ngọc L phải chịu số tiền là 9.000.000 đồng (chín triệu đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.661.500 đồng (hai mươi bốn triệu sáu mươi sáu nghìn năm trăm đồng), theo Biên lai thu tiền số 0004808 ngày 17/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc L số tiền tạm ứng án phí còn lại là 15.661.500 đồng (mười lăm triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tiền số 0005178 ngày 31/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- TAND thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Thị Thanh Tuyên